

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

8

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

9 – 32

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019



RSM

RSM Vietnam

Chi nhánh Miền Trung
Tầng 3, Số 142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số 13/BCSX/2019-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco, được lập ngày 05 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.985.858.684	164.780.463.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.727.609.742	11.215.731.659
1. Tiền	111		9.727.609.742	11.215.731.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	10.700.000	16.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.830.730)	(4.530.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.239.172.916	141.734.550.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	131.776.348.426	141.206.198.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		808.867.044	2.056.846.188
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.295.302.116	1.240.841.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.641.344.670)	(2.769.335.765)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	7.553.594.940	9.417.459.891
1. Hàng tồn kho	141		7.553.594.940	9.417.459.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.454.781.086	2.396.720.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	2.343.712.248	2.366.329.387
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	111.068.838	30.391.293
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.575.696.255	98.754.149.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.621.082.519	77.748.931.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	77.621.082.519	77.748.931.500
Nguyên giá	222		183.097.573.808	176.706.799.320
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.476.491.289)	(98.957.867.820)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		516.724.797	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	516.724.797	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.740.108.939	1.307.437.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	3.740.108.939	1.307.437.987
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		254.561.554.939	263.534.612.516

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.257.593.691	138.199.520.047
I. Nợ ngắn hạn	310		115.413.975.191	114.804.611.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	51.559.370.640	51.210.278.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.928.382.168	539.603.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.388.232.695	1.884.471.135
4. Phải trả người lao động	314		1.833.255.030	2.397.364.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	433.935.375	173.378.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	61.552.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	56.883.341.810	57.597.022.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.387.457.473	940.941.574
II. Nợ dài hạn	330		19.843.618.500	23.394.908.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	19.843.618.500	23.394.908.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.303.961.248	125.335.092.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	119.303.961.248	125.335.092.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.401.737.743	28.432.868.964
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		17.348.022.976	7.827.044.339
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.053.714.767	20.605.824.625
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		254.561.554.939	263.534.612.516

Phê duyệt

Người lập



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.16	165.952.284.944	195.405.984.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.17	168.410.000	42.354.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.783.874.944	195.363.630.186
4. Giá vốn hàng bán	11	4.18	151.001.021.891	174.651.242.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.782.853.053	20.712.387.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.19	845.626.981	3.371.616.275
7. Chi phí tài chính	22	4.20	3.146.863.997	3.612.310.740
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.141.563.997</i>	<i>3.612.310.740</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.21	5.942.949.668	5.665.308.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.538.666.369	14.806.384.848
11. Thu nhập khác	31	4.22	54.545.454	-
12. Chi phí khác	32	4.23	340.479.911	195.205.924
13. Lợi nhuận khác	40		(285.934.457)	(195.205.924)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.252.731.912	14.611.178.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	1.199.017.145	2.515.959.168
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.053.714.767	12.095.219.756

Phê duyệt

Người lập



[Handwritten signature]

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

[Handwritten signature]

Phạm Văn Phước

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.252.731.912	14.611.178.924
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.699.142.953	8.223.626.710
Các khoản dự phòng	03		(122.691.095)	773.674.325
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(900.172.435)	(3.371.616.275)
Chi phí lãi vay	06		3.141.563.997	3.612.310.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		16.070.575.332	23.849.174.424
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.542.691.433	(23.392.822.064)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.863.864.951	(2.624.634.512)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.178.631.188	23.118.258.259
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.410.053.813)	196.464.940
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.881.006.900)	(3.641.771.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.761.677.495)	(1.943.484.913)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.728.349.089)	(1.994.556.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.874.675.607	13.566.627.895
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.088.018.769)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.454	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		845.626.981	3.371.616.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.187.846.334)	3.371.616.275
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.26	108.478.980.380	93.830.147.870
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.27	(112.743.950.570)	(107.831.623.926)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.174.951.190)	(22.911.457.056)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		(1.488.121.917)	(5.973.212.886)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		11.215.731.659	9.046.164.529
61			-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		9.727.609.742	3.072.951.643



Phê duyệt

[Handwritten signature]

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập

[Handwritten signature]

Phạm Văn Phước

Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 0401333013 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 08 năm 2017.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74	19.367.560.000	21,74
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26	69.732.250.000	78,26
Cộng		89.099.810.000	100	89.099.810.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 230 (31 tháng 12 năm 2018 là: 230).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có hai công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	H42/3 K97 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pacific Dinco tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 – KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.974.120.934	897.222.553
Tiền gửi ngân hàng	6.753.488.808	10.318.509.106
Cộng	9.727.609.742	11.215.731.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu						
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons	20.530.730	10.700.000	9.830.730	20.530.730	16.000.000	4.530.730
Cộng	20.530.730	10.700.000	9.830.730	20.530.730	16.000.000	4.530.730

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000		-	11.247.780.000		-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000		-	8.390.000.000		-
Cộng	19.637.780.000		-	19.637.780.000		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Bê tông Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
Cộng	60.000.000		-	60.000.000		-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng	107.325.760.811	127.284.782.750
Công ty TNHH Sichuan Huashi	4.925.212.250	7.670.489.750
Công ty CP xây dựng Coteccons	26.024.819.196	27.866.768.752
Công ty CP Đầu tư Xây dựng F.D.C	12.838.817.750	28.614.271.500
Các đối tượng khác	63.536.911.615	63.133.252.748
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	24.450.587.615	13.921.416.126
Cộng	131.776.348.426	141.206.198.876

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.561.664.394	-	1.016.307.619	-
Bảo hiểm xã hội	8.195.613	-	1.044.499	-
Ký cược, ký quỹ	1.614.342.022	-	100.700.000	-
Phải thu khác	111.100.087	-	122.789.382	-
Cộng	3.295.302.116	-	1.240.841.500	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.117.449.670	476.105.000	3.598.573.520	829.237.755
Cộng	3.117.449.670	476.105.000	3.598.573.520	829.237.755

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Đối tượng	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP Đầu tư XDVTVK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000	-	Trên 3 năm	241.140.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng Thịnh Tài	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm	701.750.000	491.225.000	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH MTV 185	-	-	Đã thu hồi	118.628.000	59.314.000	
XN Thi Công Cầu 6 - TCT XDCTGT 6 - TNHH MTV	169.760.000	84.880.000	Từ 1 - 2 năm	369.760.000	169.256.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	65.350.000	Từ 1 - 2 năm	130.700.000	75.694.000	Từ 1 - 2 năm
Các khách hàng khác	858.843.000	-	Trên 3 năm	971.338.850	33.748.755	
Cộng	<u>3.117.449.670</u>	<u>476.105.000</u>		<u>3.598.573.520</u>	<u>829.237.755</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.516.571.123	-	9.380.436.074	-
Công cụ, dụng cụ	37.023.817	-	37.023.817	-
Cộng	7.553.594.940	-	9.417.459.891	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.609.746.247	1.441.440.361
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	514.033.516	531.565.420
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	213.682.485	349.573.606
Chi phí thuê đất	6.250.000	43.750.000
Cộng	2.343.712.248	2.366.329.387
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	1.009.871.292	1.276.033.373
Chi phí thuê đất(*)	2.723.705.121	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	20.614.394
Phí sử dụng đường bộ	6.532.526	10.790.220
Cộng	3.740.108.939	1.307.437.987

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	721.367.974	16.630.626.926	16.564.205.016	-	654.946.064
Thuế TNDN	-	666.864.721	1.199.017.145	1.761.677.495	-	1.229.525.071
Thuế TNCN	111.068.838	-	464.125.864	544.803.409	30.391.293	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	111.068.838	1.388.232.695	18.297.769.935	18.874.685.920	30.391.293	1.884.471.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	8.746.920.297	43.969.638.587	123.246.213.842	744.026.594	176.706.799.320
Mua sắm trong năm	49.000.000		7.452.430.336	69.863.636	7.571.293.972
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.180.519.484)	-	-	(1.180.519.484)
Tại ngày 30/06/2019	8.795.920.297	42.789.119.103	130.698.644.178	813.890.230	183.097.573.808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	4.655.907.053	26.707.880.486	67.050.354.810	543.725.471	98.957.867.820
Khấu hao trong năm	407.356.627	1.514.690.472	5.742.286.427	34.809.427	7.699.142.953
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.180.519.484)	-	-	(1.180.519.484)
Tại ngày 30/06/2019	5.063.263.680	27.042.051.474	72.792.641.237	578.534.898	105.476.491.289
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	4.091.013.244	17.261.758.101	56.195.859.032	200.301.123	77.748.931.500
Tại ngày 30/06/2019	3.732.656.617	15.747.067.629	57.906.002.941	235.355.332	77.621.082.519

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 68.893.429.879 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.891.054.076 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trạm trộn Tĩnh Phong	516.724.797	-
Cộng	516.724.797	-

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	46.194.974.640	46.194.974.640	46.061.192.795	46.061.192.795
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn	22.732.971.427	22.732.971.427	19.372.761.589	19.372.761.589
Các đối tượng khác	8.088.348.000	8.088.348.000	7.327.751.500	7.327.751.500
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	15.373.655.213	15.373.655.213	19.360.679.706	19.360.679.706
	5.364.396.000	5.364.396.000	5.149.085.850	5.149.085.850
Cộng	51.559.370.640	51.559.370.640	51.210.278.645	51.210.278.645

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước lãi vay	433.935.375	173.378.278
Cộng	433.935.375	173.378.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	21.151.690.290	21.151.690.290	52.553.668.210	51.113.453.920	19.711.476.000	19.711.476.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN ĐN	169.182.000	169.182.000	-	507.498.000	676.680.000	676.680.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	20.423.180.000	20.423.180.000	36.509.312.650	44.950.998.650	28.864.866.000	28.864.866.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	15.139.289.520	15.139.289.520	22.967.289.520	16.172.000.000	8.344.000.000	8.344.000.000
Cộng	56.883.341.810	56.883.341.810	112.030.270.380	112.743.950.570	57.597.022.000	57.597.022.000
Dài hạn						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	14.124.618.500	14.124.618.500	3.300.000.000	5.679.290.000	16.503.908.500	16.503.908.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	5.719.000.000	5.719.000.000	-	1.172.000.000	6.891.000.000	6.891.000.000
Cộng	19.843.618.500	19.843.618.500	3.300.000.000	6.851.290.000	23.394.908.500	23.394.908.500
Tổng cộng	76.726.960.310	76.726.960.310	115.330.270.380	119.595.240.570	80.991.930.500	80.991.930.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015/VCB-KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	Mua 5 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/VCB-KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	Mua 3 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/VCB-KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	Mua 2 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/VCB-KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	Mua 1 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/VCB-KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	Mua 3 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VCB-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	Mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016/VCB-KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	Mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016/VCB-KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	Mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016/VCB-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	Mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	Mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	Mua 3 xe chuyên trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	Bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	Mua xe tải Hyundai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	Mua 1 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/VCB-KHDN	11/01/2019	3.300.000.000	22/01/2019	mua 01 xe ô tô bơm Putmeister ISUZU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,5%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐ TD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	Mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HĐCVDADT/NHCT480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	Mua 1 Trạm trộn bê tông, 3 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 1 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/HĐCVDADT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	Mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	18.581.140.008	115.483.363.513
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	12.095.219.756	12.095.219.756
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(1.844.114.669)	(1.844.114.669)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Tại ngày 30/06/2018	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	19.922.264.095	116.824.487.600
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	8.510.604.869	8.510.604.869
Tại ngày 01/01/2019	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	28.432.868.964	125.335.092.469
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	5.053.714.767	5.053.714.767
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH(*)	-	-	-	(2.174.864.988)	(2.174.864.988)
Chia cổ tức năm nay bằng tiền(*)	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Tại ngày 30/06/2019	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	22.401.737.743	119.303.961.248

(*) Trong năm 2019, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2019 số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp tại ngày 01/01/2019	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2019	89.099.810.000	89.099.810.000

4.14.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	7.752.997.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14.6. Cổ tức

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông	8.909.981.000	8.909.981.000

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	<u>546.696.850</u>	<u>546.696.850</u>

4.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	163.330.769.938	189.647.308.287
Doanh thu bán hàng hóa	2.388.665.916	5.008.612.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.849.090	750.063.637
	<u>165.952.284.944</u>	<u>195.405.984.732</u>
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 4.29	28.964.386.818	35.865.504.612

4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giảm giá hàng bán	168.410.000	42.354.546
Cộng	<u>168.410.000</u>	<u>42.354.546</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	148.379.506.885	168.892.565.773
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.388.665.916	5.008.612.808
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232.849.090	750.063.637
Cộng	<u>151.001.021.891</u>	<u>174.651.242.218</u>

4.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi	6.626.981	7.768.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.000.000	3.363.847.600
Cộng	<u>845.626.981</u>	<u>3.371.616.275</u>

4.20. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền vay	3.141.563.997	3.612.310.740
Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.300.000	-
Cộng	<u>3.146.863.997</u>	<u>3.612.310.740</u>

4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.573.169.932	2.270.803.944
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	924.418.353	991.084.894
Chi phí khấu hao TSCĐ	499.908.427	469.836.588
Thuế, phí và lệ phí	33.943.745	24.850.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.427.941.699	643.057.006
Chi phí bằng tiền khác	611.558.607	497.291.694
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	125.694.000	1.002.074.095
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(253.685.095)	(233.690.500)
Cộng	<u>5.942.949.668</u>	<u>5.665.308.655</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.545.454	-
Cộng	54.545.454	-

4.23. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	125.370.245	44.598.980
Chi phí khác	215.109.666	150.606.944
Cộng	340.479.911	195.205.924

4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	119.281.148.862	146.802.891.968
Chi phí nhân công	13.608.370.431	12.096.034.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.699.142.953	8.223.626.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.047.681.673	2.978.322.764
Chi phí khác bằng tiền	6.261.344.419	5.207.062.072
Cộng	151.897.688.338	175.307.938.335

4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.252.731.912	14.611.178.924
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	835.038.909	1.566.155.017
- Chi phí không được trừ	517.354.909	372.080.922
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	192.000.000	192.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	125.684.000	1.002.074.095
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.092.685.095	3.597.538.100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.000.000	3.363.847.600
- Hoàn nhập dự phòng	253.685.095	233.690.500
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.995.085.726	12.579.795.841
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.199.017.145	2.515.959.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	108.478.980.380	93.830.147.870
Cộng	<u>108.478.980.380</u>	<u>93.830.147.870</u>

4.27. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	112.743.950.570	107.831.623.926
Cộng	<u>112.743.950.570</u>	<u>107.831.623.926</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.28. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	163.330.769.938	189.647.308.287	2.388.665.916	5.008.612.808	232.849.090	750.063.637	165.952.284.944	195.405.984.732
Cộng	163.330.769.938	189.647.308.287	2.388.665.916	5.008.612.808	232.849.090	750.063.637	165.952.284.944	195.405.984.732
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giảm trừ doanh thu	168.410.000	42.354.546	-	-	-	-	168.410.000	42.354.546
Giá vốn	148.379.506.885	169.622.107.456	2.388.665.916	5.008.612.808	232.849.090	20.521.954	151.001.021.891	174.651.242.218
Kết quả của bộ phận	14.782.853.053	19.982.846.285	-	-	-	729.541.683	14.782.853.053	20.712.387.968
Chi phí không phân bổ							5.942.949.668	5.665.308.655
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							8.839.903.385	15.047.079.313
Thu nhập tài chính							845.626.981	3.371.616.275
Chi phí tài chính							3.146.863.997	3.612.310.740
Lợi nhuận trước thuế							6.252.731.912	14.611.178.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.199.017.145	2.515.959.168
Lợi nhuận sau thuế							5.053.714.767	12.095.219.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	215.118.548.259	227.655.569.960	-	-	-	-	215.118.548.259	227.655.569.960
Tài sản không phân bổ							39.443.006.680	35.879.042.556
Tổng tài sản							254.561.554.939	263.534.612.516

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	130.214.713.118	132.741.812.745	-	-	-	-	130.214.713.118	132.741.812.745
Nợ phải trả không phân bổ							5.042.880.573	5.457.707.302
Tổng nợ phải trả							135.257.593.691	138.199.520.047

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	7.571.293.972	-	-	-	-	-	7.571.293.972	-
Chi phí khấu hao	7.699.142.953	8.223.626.710	-	-	-	-	7.699.142.953	8.223.626.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
 Công ty con
 Công ty con
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	24.450.587.615	13.098.911.202
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	-	822.504.924
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>24.450.587.615</u>	<u>13.921.416.126</u>

	<u>Tại ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	5.364.396.000	5.149.085.850
Cộng – Xem thêm mục 4.11	<u>5.364.396.000</u>	<u>5.149.085.850</u>

	<u>Tại ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	1.481.127.567	-
Cộng	<u>1.481.127.567</u>	<u>-</u>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	25.138.369.085	29.389.868.174
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	3.826.017.733	6.475.636.438
Cộng – Xem thêm mục 4.16	<u>28.964.386.818</u>	<u>35.865.504.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	360.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	2.920.229.090	674.025.454
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	7.151.876.809	4.867.740.819
Cộng	10.432.105.899	5.901.766.273

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	204.000.000	204.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	585.555.768	429.712.421

4.30. Thu nhập của Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và chi phí hoạt động	84.000.000	84.000.000

4.31. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập



Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

